TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-ST
Ngày 28 tháng 4 năm 2023
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*Bà Phạm Thị Chuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Bùi Thế Hanh

2, Ông Lê Thanh Miện

- Thư ký phiên toà:Bà Nguyễn Thị Ngọc- Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/2022/TLST- DS ngày 27/11/2022 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐXXST-DS ngày 30/3/2023giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953. Cư trú: Thôn TS, xã HS, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1966 và bà Đàm Thị H, sinh năm 1972. Cư trú: Thôn DD, xã TT, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1984

+ Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1985

+ Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Thôn TS, xã HS, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

(Ông B có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:Giữa ông với vợ chồng ông Nguyễn Tiến Q bà Đàm Thị H là quan hệ quen biết xã hội. Ngày 15/5/2013, vợ chồng ông Q có vay của vợ chồng ông số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để

sử dụng vào việc gì thì ông không nắm được. Thời hạn vay là 04 tháng. Việc vay tiền được lập thành văn bản là Giấy biên nhận vay tiền. Cả ông Q và bà H có ký dưới mục người vay tiền. Các bên có thỏa thuận tiền lãi nhưng không ghi trong giấy biên nhận vay tiền. Thực tế vợ chồng ông Q chưa trả ông ít tiền lãi nào. Hết thời hạn vay 04 tháng, nhiều lần ông yêu cầu ông Q bà H trả tiền nhưng ông Q bà H không trả. Nay ông yêu cầu ông Q bà H trả ông số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 9%/năm kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 16/9/2013 đến khi xét xử sơ thẩm 28/4/2023 là 09 năm 07 tháng 12 ngày nhưng ông chỉ yêu cầu trả tiền lãi trong thời gian 09 năm với tổng số tiền lãi là 162.000.000 đồng.

Số tiền mà ông cho ông Q bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông, vợ ông tên là bà Nguyễn Thị H, bà Hữu đã chết ngày 10/11/2020. Các con chung của ông và bà Hữu thống nhất giao cho ông toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với số tiền này.

Khi vay tiền của ông thì ông Q bà H có giao cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, khi nào ông Q bà H trả ông hết tiền thì ông trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Nguyễn Thị Hà là người ký làm chứng trong giấy biên nhận vay tiền, chị H có nhận tiền hộ ông Q bà H. Ông Q bà H xác định chị H là người vay tiền là không đúng. Hiện nay chị H cư trú ở đâu thì ông không nắm được. Do ông là người cao tuổi nên ông đề nghị Tòa án xem xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông.

* Bị đơn là ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án, ông Q bà H trình bày:

Ông bà và ông B quen biết nhau, là mối quan hệ xã hội thông qua chị Nguyễn Thị Hà là em dâu. Vào ngày 15/5/2013, ông bà có ký vào giấy biên nhận vay tiền. Người cho vay là ông Nguyễn Văn B bà Nguyễn Thị H, số tiền vay là 200.000.000 đồng. Khi ông bà ký vào giấy biên nhận vay tiền thì ông B nói với ông bà là ký để cùng hợp tác đòi tiền chị H. Ông bà không bị ép buộc hay cưỡng chế gì mà ông bà tự nguyện ký vào giấy biên nhận vay tiền. Lúc đó ông bà ký vào giấy vay tiền nhưng không nhận tiền mà người nhận tiền là chị Nguyễn Thị Hà khi chị H nhận tiền với tư cách là vay tiền của ông B. Chị H nhận số tiền 200.000.000 đồng của ông B trước khi vợ chồng ông ký vào giấy biên nhận vay tiền ở trước đó ông B đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Nay ông B yêu cầu ông bà trả số tiền theo giấy biên nhận vay tiền mà ông bà đã ký gồm tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi thì ông bà không đồng ý vì ông bà xác định không nhận tiền và không nhìn thấy tiền ông B giao cho chị H. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà mà ông B đang giữ thì ông bà không có yêu cầu gì. Ông bà sẽ có nghĩa vụ thúc ép chị H thu xếp tiền trả cho ông B để ông B trả cho ông bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn V1 thống nhất trình bày: Ngày 15/5/2013, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H là bố mẹ của các anh chị đã cho ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H ở thôn DD, xã

TT, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên có giấy biên nhận vay tiền. Thời điểm cho ông Q bà H vay tiền thì bà Hữu vẫn còn sống và số tiền vay là tài sản chung của ông B bà Hữu. Kể từ ngày vay, ông Q bà H chưa trả được số tiền này. Hiện nay bà Hữu đã chết (10/11/2020). Ông B làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Q bà H trả số tiền đã vay thì các anh chị không có yêu cầu gì. Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà ông B đang yêu cầu ông Q bà H chả thì các anh chị giao toàn bộ số tiền trên cho ông B toàn quyền quản lý và sử dụng đồng thời ông B có quyền yêu cầu ông Q bà H trả số tiền trên. Do điều kiện công việc nên đề nghị tòa án giải quyết vụ án vắng mặt các anh chị.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

+1 Buộc ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn B tổng số tiền là 362.000.000 đồng.

+ Về án phí: Ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H phải chịu 18.100.000 đồng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Bị đơn là ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn V1 đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với các đương sự này.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn B yêu cầu ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H trả khoản tiền vay cả tiền gốc và tiền lãi là 362.000.000 đồng thì thấy: Các bên có giao kết bằng văn bản, ghi rõ số lượng tiền vay nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản (theo điều 463 của Bộ luật dân sự). Quan hệ giữa các bên là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được khi có tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự, xác định đây là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Bị đơn cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn B yêu cầu ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H trả số tiền gốc 200.000.000 đồng thì thấy: Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định có việc ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H vay của ông B số tiền gốc 200.000.000 đồng. Nhiều lần ông B yêu cầu ông Q bà H trả nợ nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ông Q và bà H trình bày người nhận tiền là chị Nguyễn Thị Hà nên ông bà sẽ thúc ép chị H thu xếp trả nợ cho ông B. Ông Q bà H cũng xác định đã ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 15/5/2013 dưới mục người vay tiền, theo ông Q bà H thì việc ký nhận vào giấy biên nhận vay tiền là tự nguyện, không bị lừa dối ép buộc gì. Ông Q bà H là người có đầy đủ năng lực hành vi nên phải tự chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình. Đối với quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Hà với vợ chồng ông Q bà H thì xác định đây là quan hệ dân sự khác, sau này các bên có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn V1 đều xác định số tiền ông B cho ông Q bà H vay là tài sản chung của ông B và bà Hữu nhưng các anh chị đều thống nhất giao cho ông B toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt, ông Q có quyền yêu cầu khởi kiện buộc ông Q bà H trả số tiền này, các anh chị không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

Từ nhận định trên đây xác định việc ông B yêu cầu ông Q bà H trả số tiền gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

- Ông B yêu cầu ông Q bà H trả số tiền lãi 162.000.000 đồng thì thấy: Trong giấy biên nhận vay tiền, các bên không thỏa thuận tiền lãi nhưng có thoả thuận về thời hạn vay, đã hết thời hạn vay nhưng ông Q bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, do đó xác định ông Q bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nay ông B yêu cầu ông Q bà H trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo mức lãi suất 0,9%/năm, thời gian tính lãi từ được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán 16/9/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/4/2023 là 09 năm 07 tháng 12 ngày nhưng ông B chỉ yêu cầu trả tiền lãi trong thời gian là 09 năm với số tiền lãi là 162.000.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận theo quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi các bên ký giấy biên nhận vay tiền thì ông B có nhận 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q bà H. Nay ông Q bà H không có yêu cầu gì nên không đặt ra giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4]- Về án phí: Ông Q và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn B tổng số tiền là 362.000.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến Q và bà Đàm Thị H phải chịu 18.100.000 đồng án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Thị Chuyền